

SOLUTIONS TO ENHANCE THE EFFECTIVENESS OF TEACHING AND LEARNING ENGLISH AS THE SECOND LANGUAGE IN SCHOOLS

Hoang Thi Tuyet

Email: tuyethoang.huongduongviet@gmail.com

The Open University of Ho Chi Minh City
159/90/38 Tran Van Dang street, Ward 11,
District 3, Ho Chi Minh City, Vietnam

Received: 25/02/2025

Revised: 19/3/2025

Accepted: 18/4/2025

Published: 20/5/2025

Abstract: This paper provides a literature review on teaching English as a second language with the aim of identifying potential solutions to enhance the effectiveness of English language teaching and learning in Vietnamese schools. Based on an analysis and synthesis of relevant documents, the paper begins by outlining the global context of the pedagogical shift from teaching English as a foreign language (EFL) to adopting English as a second language (ESL) approaches. Based on this context, three conceptually and analytically grounded solutions are proposed: 1) applying content and language integrated learning (CLIL) and content-based instruction (CBI) models; 2) applying second language acquisition (SLA) theories; and 3) utilizing artificial intelligence (AI) as an active facilitator in ESL teaching methodologies.

Keywords: *ESL, EFL, model, teaching methodology, second language acquisition, teaching English as a second language.*

GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ DẠY VÀ HỌC TIẾNG ANH NHƯ NGÔN NGỮ THỨ HAI TRONG NHÀ TRƯỜNG

Hoàng Thị Tuyết

Email: tuyethoang.huongduongviet@gmail.com

Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh
159/90/38 Trần Văn Đàng, Phường 11, Quận 3,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nhận bài: 25/02/2025

Chỉnh sửa xong: 19/3/2025

Chấp nhận đăng: 18/4/2025

Xuất bản: 20/5/2025

Tóm tắt: Bài viết tổng quan tư liệu về giảng dạy tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai nhằm nhận diện các giải pháp tiềm năng giúp nâng cao hiệu quả dạy học tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai trong nhà trường Việt Nam. Trên cơ sở phân tích, tổng hợp tư liệu liên quan, bài viết bắt đầu với việc nêu lên bối cảnh toàn cầu của tiến trình chuyển đổi dạy học tiếng Anh như một ngoại ngữ (EFL) theo mô thức dạy học tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai (ESL). Sau đó, ba giải pháp được đề xuất là: 1) Áp dụng các mô hình CLIL và CBI; 2) Áp dụng các lý thuyết lĩnh hội ngôn ngữ thứ hai (SLA); 3) Khai thác AI như một nhà hỗ trợ tích cực phương pháp luận giảng dạy ESL.

Từ khóa: *ESL, EFL, mô hình, phương pháp luận giảng dạy, tiếp nhận ngôn ngữ thứ hai, dạy học tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai.*

1. Đặt vấn đề

Ở Việt Nam, trong hai thập niên vừa qua, nhiều nỗ lực cải cách trong dạy học tiếng Anh đã được chứng kiến: Đề án ngoại ngữ quốc gia 2020, Chương trình Giáo dục phổ thông môn Tiếng Anh 2018, các chương trình giáo dục tiếng Anh phi truyền thống như: Tiếng Anh tích hợp, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh Cambridge quốc tế, giáo dục song ngữ Việt Anh... Mới đây, trong kết luận vào ngày 12 tháng 8 năm 2024 về thực hiện Nghị quyết 29 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng Xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”, Bộ Chính trị đã đề xuất chủ trương đưa tiếng Anh

trở thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học nhằm nâng cao năng lực ngoại ngữ của học sinh, sinh viên. Bài viết tổng quan tư liệu về giảng dạy tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai nhằm nhận diện các giải pháp tiềm năng giúp việc dạy học tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai trong nhà trường đạt hiệu quả tối ưu.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Bối cảnh toàn cầu của việc chuyển đổi dạy học tiếng Anh như một ngoại ngữ (EFL) theo mô thức dạy học tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai (ESL)

2.1.1. Dạy tiếng Anh như là ngôn ngữ thứ hai (ESL) và dạy tiếng Anh như là ngoại ngữ (EFL)

Thông thường, L1 (language 1) để chỉ tiếng mẹ đẻ

và L2 (language 2) để chỉ một ngôn ngữ thứ hai. Dạy tiếng Anh như một ngôn ngữ thứ hai (ESL) là hướng tiếp cận học tiếng Anh là L2 ở một môi trường (quốc gia, khu vực) mà người học phải thường xuyên tiếp xúc và sử dụng tiếng Anh vào cuộc sống hàng ngày trong lúc L1 của họ không phải là tiếng Anh (Vattakavanich & Tucker, 1980). Dạy tiếng Anh như một ngoại ngữ (EFL) là hướng tiếp cận học tiếng Anh có thể là L2 cũng có thể là ngôn ngữ thứ “n” nào đó nhưng trong một môi trường mà người học không có điều kiện tiếp xúc và sử dụng thường xuyên. Tiếng Anh trường hợp này thường được học như một môn học trong nhà trường và có thể được cá nhân tự nguyện chọn lựa theo quan tâm, sở trường hay mục đích của bản thân (Richards & Schmidt, 2002).

Nghiên cứu cho thấy sự khác biệt lớn nhất giữa ESL và EFL nằm ở môi trường và cách mà người học tiếp cận tiếng Anh. Bên ngoài lớp học, người học ESL có rất nhiều nhu cầu và cơ hội tiếp xúc và sử dụng tiếng Anh. Do vậy, việc học tiếng Anh để đáp ứng các đòi hỏi thực tiễn sinh tồn và phát triển trở thành động lực nội tại lớn lao mang tính công cụ trong người học ESL. Trong lúc đó, người học EFL có ít cơ hội sử dụng tiếng Anh trong đời sống hằng ngày, cơ hội tiếp xúc với tiếng Anh thường giới hạn trong phạm vi lớp học. Vì vậy, người học trong bối cảnh EFL thường có động lực học tập thấp. Việc học của họ thường để đáp ứng đòi hỏi thi cử kiểm tra, lên lớp, lấy chứng chỉ (Irie, 2003).

2.1.2. Xu thế chuyển đổi và thực hiện việc dạy học EFL theo mô thức dạy học ESL nhìn từ các nghiên cứu

Trong bối cảnh toàn cầu hoá, tiếng Anh trở thành ngôn ngữ được sử dụng phổ biến trên thế giới, nhiều nghiên cứu đã tìm thấy xu thế chuyển đổi mạnh mẽ việc dạy học EFL theo mô thức dạy học ESL trong khu vực Châu Phi, Châu Á Thái Bình Dương. Quá trình chuyển đổi này dựa trên sự xem xét và đánh giá khoa học quan trọng. Một là, những hạn chế của quan điểm tiếp cận học tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai vốn được xem là chỉ dành cho những quốc gia hoặc khu vực mà tiếng Anh được sử dụng như ngôn ngữ thứ nhất. Cách xác định ESL như thế được cho là chỉ hồi ứng với môi trường học tập bên ngoài mà không liên hệ đến môi trường học tập bên trong như là phương pháp giảng dạy hướng đến người học hay những tình huống học tập trong những tình huống cụ thể (Longcope, 2010). Hai là, lập luận phê phán từ “Ngoài nước - Foreign” trong thuật ngữ “Giảng dạy tiếng Anh như một ngoại ngữ - Teaching English as a foreign language” vốn đã được sử dụng cố định và phổ biến. Từ “Ngoài nước - Foreign” mang một

hàm nghĩa khá tiêu cực, nó khơi gợi nên mối liên hệ đến các quan niệm như “Không quen thuộc, xa lạ, ngoài hành tinh - Alienness. Hơn nữa, “Foreign” tạo thêm một nghĩa liên quan, đó là “Không thuộc về”. Đặc biệt, một quan niệm then chốt ngấm ẩn lâu đời dưới nhãn hiệu EFL đó là nhìn nhận tiếng Anh đơn giản là một môn học trong nhà trường chứ không phải là phương tiện của giáo dục, của giao tiếp và hoạt động xã hội (Dewey, 2010). Ba là, sự thể hiện và khẳng định tám thay đổi trong dạy học tiếng Anh tương hợp với mô thức dạy ESL thường được mô tả là giảng dạy tiếng Anh theo cách tiếp cận giao tiếp. Tám thay đổi này là: Tính tự chủ của người học; học tập hợp tác; tính tích hợp chương trình; sự tập trung vào ý nghĩa sử dụng của ngôn ngữ; tôn trọng sự đa dạng, đa phương thức, đa phong cách; tập trung phát triển các kỹ năng nhận thức, cảm xúc - xã hội qua học ngôn ngữ; đánh giá thể hiện chân thực và vai trò của giáo viên như những người học cùng - co-learners (Widdowson 2001; Jacobs & Farrell, 2003). Bốn là có thể nhận ra về mặt sự phạm, nhiều công trình lớn hầu như xoá mờ ranh giới giữa ESL với EFL trong việc áp dụng những mô hình và phương pháp dạy tiếng Anh khi đổi theo nguồn tư liệu được phát triển cho việc giảng dạy tiếng Anh (Brinton, 2003; Snow, 2001; Miao, 2015).

2.1.3. Xu thế chuyển đổi và thực hiện việc dạy học EFL theo mô thức dạy học ESL nhìn từ thực tiễn triển khai các Chương trình Tiếng Anh hiện nay

Tìm hiểu văn bản Chương trình môn Tiếng Anh cấp quốc gia và cấp tỉnh thành, cụ thể là Thành phố Hồ Chí Minh đang được triển khai thực hiện trong nhà trường công lập; tìm hiểu Chương trình môn Tiếng Anh được công bố trên trang web của một số trường tư thục và trung tâm Anh ngữ lớn tại Việt Nam hiện nay, bài viết tổng hợp, mô tả và phân tích như sau (xem Bảng 1).

Bảng 1 cho thấy, hiện có ba mô hình Chương trình Tiếng Anh chính được triển khai trong hệ thống trường học tư thục và trung tâm Anh ngữ ở Việt Nam: 1) Chương trình song ngữ như tại BVIS, BCIS, EMASI và một phần ở VINS; 2) Chương trình ESL tại hầu hết các trường tư thục và trung tâm Anh ngữ; 3) Chương trình phổ thông quốc tế: các môn học bằng tiếng Anh. Cách tiếp cận ESL ở các cơ sở giáo dục này chủ yếu định hướng về mặt sự phạm và phương pháp luận giảng dạy với đầu ra là hệ thống chứng chỉ tiếng Anh Cambridge, không dạy học thêm môn học bằng tiếng Anh. Bên cạnh đó, một vài trường tư thục tuyên bố học chương trình ESL với đầu ra là hệ thống chứng chỉ tiếng Anh Cambridge

Bảng 1: Các mô hình Chương trình môn Tiếng Anh đang được triển khai hiện nay

Trường	Mô hình chương trình						
TRƯỜNG CÔNG LẬP							
	Làm quen tiếng Anh ở mẫu giáo (tự chọn) (Tiếng Anh giao tiếp)	Làm quen tiếng Anh lớp Một và Hai (tự chọn) (Tiếng Anh giao tiếp)	Chương trình Tiếng Anh từ lớp 3- 12 quốc gia (Tiếng Anh giao tiếp)	Tiếng Anh tích hợp (Toán - Khoa học và Tiếng Anh giao tiếp)	Tiếng Anh tăng cường Tiếng Anh giao tiếp kết hợp Khoa học bằng tiếng Anh	Toán- Khoa học tiếng Anh dành cho lớp không học chương trình tích hợp (Liên kết công ti dạy)	Tiếng Anh giao tiếp (Liên kết công ti dạy)
TRƯỜNG TƯ THỰC							
BVIS (British Vietnamese International School)	BVIS được cho là Trường Song ngữ độc đáo (Unique Bilingual School). Chương trình song ngữ dựa trên Chương trình quốc gia Anh được lồng ghép với một số môn học của Chương trình Giáo dục phổ thông Việt Nam 2018. Đầu ra A level.						
BCIS (Bilingual Canadian International School)	BICS là Trường Song ngữ quốc tế Canada. Chương trình học song ngữ. Học sinh các cấp học các môn học của chương trình Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam cùng với Chương trình phổ thông Quốc tế, IPC ở tiểu học, IMYC ở Trung học cơ sở, Chương trình Trung học Quốc tế theo chuẩn Ontario – Canada và Cambridge ở Trung học phổ thông.						
VAS (Vietnam Australia International Schools)	Chương trình Tiếng Anh Cambridge (CEP) bao gồm English for Speakers of Other Languages, ICT or Digital Literacy, Global Perspectives.	Chương trình Học thuật Cambridge- Cambridge Academic Program- CAP, với đầu ra là Cambridge Secondary Checkpoint.	Chương trình Trung học quốc tế- Cambridge- CAPI. Đầu ra là Cambridge Secondary Checkpoint và A level.				
VINS (Vietnam International School)	Chương trình Tiếng Anh chuẩn ESL với đầu ra là IELTS từ 0 đến 8. Giáo viên bản ngữ 50%, giáo viên Việt Nam 50%.	Chương trình Song ngữ (Bilingual program), Chương trình Trung học Quốc tế Cambridge, đầu ra là IGCSE dành cho học sinh lớp 9 và 10 và A-level cho học sinh lớp 11 và 12. Bên cạnh chương trình Cambridge quốc tế, học sinh vẫn học chương trình ESL với mục tiêu là giúp các em tự tin sử dụng ngôn ngữ này và xử lí các thông tin, dữ liệu đa phương tiện với sự hiểu biết và thích thú.					
VA school (Vietnamese American school)	Tuyên bố học chương trình ESL với đầu ra là các cấp độ của English Cambridge Examination. Tuy nhiên, các môn học chính được học bằng tiếng Anh theo hướng tích hợp, phối hợp cân bằng Chương trình Cambridge International Education với Chương trình Giáo dục phổ thông Việt Nam 2018.						
Vistar (Vietnam Star)	Chương trình Tiếng Anh theo định hướng du học và và đại học trong nước, đầu ra là các cấp độ của Cambridge English Examination, với IELTS 7.0 trở lên cho học sinh cấp 3.						
Pathway Tuệ Đức	Chương trình Cambridge ESL cho ba cấp: Mầm non, Tiểu học và Trung học.						
EMASI (English, Mathematics, Art, Science and Information Technology) International Bilingual Schools	Chương trình ESL của Cambridge.			Chương trình các môn học bằng tiếng Anh theo Chương trình Phổ thông Quốc tế Cambridge IGCSE: Toán, Khoa học, Âm nhạc, Nghệ thuật, Thể dục, Kịch, Thư viện, ICT.			

Nguyễn Siêu	Chương trình ESL của Cambridge.	Chương trình phổ thông Quốc tế Cambridge IGCSE: Toán học, Vật lý, Hoá học, Sinh học...
Trung tâm Anh ngữ		
VUS (Vietnam-USA Society English Centers)	Không tuyên bố phân định ESL hay EFL nhưng cách tiếp cận giảng dạy thì theo hướng ESL: “Trở thành học viên của VUS, bạn không chỉ xuất sắc tiếng Anh mà còn có cơ hội thể hiện bản lĩnh, hun đúc kỹ năng thông qua các hoạt động tại lớp và chương trình ngoại khoá... (sân chơi, đọc sách, hội thảo, dã ngoại, cuộc thi...) giúp bạn gia tăng cơ hội thực hành tiếng Anh”.	
Apolo	Bên cạnh tiếng Anh giao tiếp, tiên phong đào tạo tiếng Anh theo phương pháp LETS (Learning English Through Subjects - Học tiếng Anh thông qua các môn học). Đăng tuyển giáo viên: English as a Second Language (ESL) Teacher- https://apollo.edu.vn/teach/vacancies/ESL-teacher-job	
Apax Leader	Xem EFL là phương pháp dạy tiếng Anh truyền thống, còn ESL là phương pháp dạy hiện đại, ESL là cứu tinh của việc học tiếng. Tuyên bố đào tạo tiếng Anh theo phương pháp ESL; không dạy môn học bằng tiếng Anh.	
ILA (International Language Academy)	Không tuyên bố ESL nhưng ILA Vietnam đăng tuyển giáo viên ESL/EFL.	
Max. English	Tuyên bố đào tạo tiếng Anh theo phương pháp ESL, không dạy môn học bằng tiếng Anh.	
Light up	Tuyên bố đào tạo tiếng Anh theo phương pháp ESL, không dạy môn học bằng tiếng Anh.	

nhưng bao hàm học thêm vài môn học bằng tiếng Anh như Toán, Khoa học.

Trong hệ thống trường công lập, Chương trình Tiếng Anh 2018 tập trung thực hiện định hướng phát triển năng lực giao tiếp trong dạy học tiếng Anh lồng ghép với quá trình phát triển các năng lực chung (tự chủ, tự học, giao tiếp, tư duy, giải quyết vấn đề, hợp tác, sáng tạo) cho học sinh phổ thông. Định hướng này cho thấy, Chương trình Tiếng Anh 2018 đã và đang đi vào quỹ đạo chuyển đổi dạy học ESL phù hợp với nhận định rằng mô thức dạy học ESL thường được mô tả là giảng dạy tiếng Anh theo cách tiếp cận giao tiếp (Widdowson 2001; Jacobs & Farrell, 2003) như vừa nêu ở phần trên. Cụ thể, thực tiễn dạy học tiếng Anh trong vài thập niên vừa qua tại Việt Nam theo hướng đáp ứng mạnh mẽ nhu cầu, mục tiêu, trình độ sử dụng tiếng Anh của người học và cũng như thể hiện rõ nét tầm quan trọng của ngôn ngữ này trong đời sống xã hội đã thúc đẩy sự ra đời và phát triển Chương trình Giáo dục phổ thông môn Tiếng Anh theo hướng tạo nên một môi trường học tập và cách tiếp cận tiếng Anh ở đó người học được tiếp xúc thường xuyên và đa dạng với việc sử dụng tiếng Anh.

Riêng biệt, tại một số trường công lập, các Chương trình Tiếng Anh như: *Dạy và học các môn Toán, Khoa*

học bằng tiếng Anh, Tiếng Anh tích hợp, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh giao tiếp đang được triển khai song hành với Chương trình Tiếng Anh 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Về chuẩn mục tiêu, Chương trình Tiếng Anh tăng cường cùng với Tiếng Anh giao tiếp có đầu ra tương ứng với chương trình ESL như ở các trường tư thục là B2 hoặc 6.0 IELTS trở lên; Chương trình Tiếng Anh tích hợp có đầu ra là chứng chỉ Tú tài Quốc tế Pearson Edexcel International GCSE, tương ứng với IGCSE và A level của chương trình phổ thông quốc tế tại các trường tư hiện nay. Do vậy, mặc dù vẫn chưa tìm thấy tư liệu nào tuyên bố chính thức các Chương trình Tiếng Anh bổ trợ này thuộc mô hình ESL hay song ngữ nhưng có thể thấy chúng tương hợp với bản chất của tiến trình giáo dục tiếng Anh theo định hướng ESL hoặc song ngữ hiện đang diễn ra trong hệ thống trường tư thục và trung tâm Anh ngữ uy tín.

2.2. Các giải pháp nâng cao hiệu quả dạy và học tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai trong nhà trường

2.2.1. Giáo dục song ngữ

“Bilingualism” là khả năng sử dụng hai ngôn ngữ đạt cùng trình độ và trôi chảy như nhau. Giáo dục song ngữ là quá trình giảng dạy các lĩnh vực môn học của chương trình bằng cả hai ngôn ngữ

(Vattakavanicp & Tucker, 1980). CLIL (viết tắt cho Content and Language Integrated Learning) là phương pháp dạy tích hợp học nội dung các môn học với việc học ngôn ngữ. Khởi nguồn từ Châu Âu (Marsh & Maljers, 1994), CLIL được áp dụng thành công và xem như phương pháp chính thống để dạy và học ngoại ngữ tại tất cả các nước thành viên không nói tiếng Anh ở châu lục này trong hơn 30 năm qua. CLIL đã được tổng kết khẳng định là cách tiếp cận giáo dục song ngữ (Marsh, 2007; Nikula, 2016). Định hướng của mô hình CLIL này là “Content driven”, nghĩa là theo định hướng nội dung, còn được gọi là “Hard CLIL”. Trong mô hình CLIL này, một số môn học được học bằng tiếng Anh. Giáo viên hard CLIL đòi hỏi phải thành thạo tiếng Anh và lĩnh vực môn học chuyên môn mà mình đảm trách. Singapore là quốc gia điển hình áp dụng mô hình giáo dục song ngữ (Lee & Phua, 2020). Ở Việt Nam, Trường BVIS, Trường BCIS tuyên bố là trường giáo dục song ngữ trong đó Chương trình Giáo dục phổ thông quốc tế được lồng ghép với các môn học của Chương trình Giáo dục phổ thông Việt Nam 2018 nhằm mang đến cho học sinh nội dung tốt nhất của cả hai nền giáo dục. Chương trình *Dạy Toán và Khoa học bằng tiếng Anh, tiếng Anh tích hợp*, theo chúng tôi thể hiện một số đặc điểm tương hợp với mô hình chương trình giáo dục song ngữ này.

2.2.2. Áp dụng các mô hình CLIL và CBI

Thực tiễn sử dụng sâu rộng mô hình CLIL tại Châu Âu hay Singapore với cách tiếp cận giáo dục song ngữ càng cho thấy đây là mô hình chuyên biệt cho việc dạy học tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai (L2). Mô hình CLIL này trong hơn 20 năm qua đã được mở rộng áp dụng ở các quốc gia Châu Á như: Malaysia, Indonesia, Korea, Nigeria, Vietnam... Trong ý nghĩa này, có thể nhận ra, cùng quan niệm dạy tiếng Anh như L2 nhưng mô hình giáo dục song ngữ tập trung giúp người học đạt khả năng sử dụng đồng thành thạo hai ngôn ngữ. Trong lúc đó, mô hình ESL hướng đến người học tiếng Anh sau khi họ đã lĩnh hội tiếng mẹ đẻ, giúp nhúng người học vào Tiếng Anh, tập trung vào việc giúp người học học tiếng Anh hiệu quả. Trong lúc được đưa vào áp dụng ở khu vực Châu Á, Châu Phi, Châu Mỹ La tinh, CLIL đã tiến hoá theo hướng thích ứng với những ngữ cảnh, định hướng và mục tiêu giáo dục cụ thể. Nghiên cứu và trải nghiệm của Ikeda, Izumi, Watanabe, Pinner và Davis (2022) đã chỉ ra CLIL với hướng tiếp cận đặc thù là làm cho năng lực tiếng Anh của người học phát triển không chỉ qua chính

môn tiếng Anh mà thông qua học nội dung các lĩnh vực môn học được biến đổi thành *soft CLIL*. Định hướng của *soft CLIL* tập trung trước hết vào ngôn ngữ (language driven). Các lớp học tiếng Anh *soft CLIL* sử dụng nội dung nhiều hơn lớp học tiếng Anh truyền thống nhằm thực hiện mục tiêu phát triển năng lực tiếng Anh cho người học. Đảm trách giảng dạy các lớp *soft CLIL* chủ yếu là giáo viên Anh ngữ hoặc đôi khi là sự phối hợp giữa giáo viên Anh ngữ và giáo viên bộ môn. Các mô-đun ngôn ngữ theo chủ đề (Theme-based language modules) tạo điều kiện tích hợp học EFL với nội dung chủ đề hoặc môn học trong những ngữ cảnh dạy học đa dạng. Tổng quan đa diện về tiềm năng và tương lai phát triển của *soft CLIL* trong những ngữ cảnh EFL của Ikeda, Izumi, Watanabe, Pinner và Davis (2022) đang lát thành con đường cho việc thực hiện CLIL ngày càng sâu rộng và giàu căn cứ thông tin trên khắp thế giới.

Brinton (2003) mô tả CBI (viết tắt của “Content-based Instruction”, nghĩa là giảng dạy dựa vào nội dung) là cách tiếp cận dạy học ESL với ba mô hình có tên là *The Sheltered*, *The Adjunct* và *The Theme-based instruction (TBI)*. Tương tự với CLIL, các nghiên cứu nhận thấy mô hình dựa vào chủ đề (TBI) của CBI thường xuyên được sử dụng trong môi trường EFL. Cụ thể, mô hình dựa vào chủ đề này có thể được dạy bởi giáo viên EFL hoặc phối hợp dạy với một giáo viên dạy môn học. Chương trình giảng dạy được sắp xếp xoay quanh các chủ đề hay đề tài. Mục đích chính của TBI là giúp người học EFL phát triển năng lực ngôn ngữ thứ hai trong vòng các lĩnh vực chủ đề hay đề tài cụ thể. Từ kết quả nghiên cứu thực nghiệm, Said, Sihes, & Yusof (2018) đã khẳng định tính hiệu quả cao của mô hình TBI trong ngữ cảnh lớp học EFL. Trong lúc đó, hai mô hình còn lại của CBI là *The Sheltered*, *The Adjunct* lại thường xuyên được triển khai ở các trường học nơi tiếng Anh được sử dụng trong đời sống hàng ngày như Anh, Hoa Kỳ (Davies, 2003).

Trong ý nghĩa được nhận diện trên, chúng tôi nhận thấy Chương trình môn Tiếng Anh phổ thông 2018, Chương trình Tiếng Anh tăng cường, Chương trình ESL hiện đang triển khai tại các trường tư thục và trung tâm Anh ngữ thể hiện những đặc điểm tương hợp với mô hình *Soft-CLIL* và mô hình dựa vào chủ đề (TBI) của cách tiếp cận CBI. Trong lúc đó, các chương trình dạy học các môn học bằng tiếng Anh như Khoa học, Toán, Lịch sử, Tâm lý... lại mang bản chất của mô hình *hard CLIL* theo hướng giáo dục song ngữ.

2.2.3. Áp dụng các lý thuyết lĩnh hội ngôn ngữ thứ hai (SLA)

Mục tiêu tối thượng của quá trình dạy học tiếng Anh vốn là một ngoại ngữ như ở Việt Nam theo mô thức dạy học ESL là làm cho người học “lĩnh hội” được tiếng Anh, nghĩa là có thể sử dụng được nó trong mọi tình huống cần thiết của cuộc sống. Nhiều nghiên cứu đã khẳng định vai trò của lý thuyết lĩnh hội ngôn ngữ thứ hai (SLA - viết tắt của Second Language Acquisition) trong tiềm năng nâng cao những thay đổi về niềm tin và thực tiễn phương pháp luận dạy học của giáo viên dạy ESL/EFL, đặc biệt khi phương pháp dạy học dựa vào nhiệm vụ (Task-based language teaching- TBLT) được áp dụng sâu rộng (Jordan and Long, 2022, Nassaji, 2012, Numa, 1997, Paltridge & Prior, 2024). Lessard-Clouston (2018) đã chỉ ra mối liên quan giữa lý thuyết SLA với việc dạy học tiếng Anh. Tác giả khẳng định hiểu biết về cách một ngôn ngữ được học và lĩnh hội nếu được vận dụng sẽ giúp giáo viên dạy học tiếng Anh vốn là FL tập trung vào nét đặc trưng của dạy ESL là tạo môi trường và cách tiếp cận học tiếng Anh tự nhiên, chân thực.

Krashen (1981, 1982), một nhà nghiên cứu giáo dục ngôn ngữ nổi tiếng của Hoa Kỳ thiết lập lý thuyết chung về việc lĩnh hội ngôn ngữ thứ hai (SLA). Tuy không tập trung cụ thể vào ESL nhưng SLA của Krashen đã tạo nên một khung nhận thức có ảnh hưởng sâu rộng cho việc hiểu tiến trình lĩnh hội bất kỳ ngôn ngữ nào. Vì vậy, nó trở nên khả dụng đối với quá trình dạy học ESL. Krashen chỉ ra cách thức mà não bộ và tâm lý con người hấp thụ một ngôn ngữ, bao gồm năm giả thuyết chính: Thuyết Lĩnh hội ngôn ngữ trực tiếp - Học gián tiếp (The Acquisition - Learning hypothesis); Thuyết Đầu vào vừa sức (The Comprehensible input); Thuyết Kiểm soát (The Monitor hypothesis); Thuyết Trình tự tự nhiên (The Natural order hypothesis) và Thuyết Bộ lọc Cảm xúc (The Affective Filter hypothesis). Krashen luôn nhấn mạnh tất cả học sinh trên thế giới lĩnh hội ngôn ngữ theo cùng một cách, theo một quy trình tự nhiên giống như học và lĩnh hội tiếng mẹ đẻ. Đặc biệt, ông nhấn mạnh Thuyết Đầu vào vừa sức và Thuyết Bộ lọc cảm xúc. Cụ thể, khi đầu vào được nạp vừa sức với trạng thái lo lắng thấp hoặc bằng không, học sinh không có cảm giác bị phơi bày điểm yếu trong học tập thì các em phát triển động cơ học và lòng tự tin, từ đó thụ đắc, lĩnh hội ngôn ngữ học. Sau Krashen, SLA được nghiên cứu mở rộng bởi nhiều học giả và nhà giáo dục. Những khái niệm chìa khoá, những nguyên tắc về SLA được đề xuất và hệ thống hoá đã đặt nền tảng kiến thức cho việc xác lập và phát triển

phương pháp dạy học ESL. Cụ thể, sự phân biệt giữa tự nhiên và giáo dưỡng, giữa năng lực (Competence) và khả năng thể hiện năng lực (Performance), mục tiêu năng lực giao tiếp ngôn ngữ (communication competence), phương pháp giảng dạy ngôn ngữ theo cách tiếp cận giao tiếp (Communicative language teaching- CLT) và dạy học phát triển tính tự chủ và chiến lược học tập cho người học (Autonomy & learning strategies) (Saville-Troike, 2012; Hoque, 2017; Yufrizal 2023).

Khác với Krashen, SLA của Cummins (2000a, 2000b) trực tiếp đề cập đến dạy học ESL và liên quan đến một khái niệm rộng lớn hơn của quá trình lĩnh hội ngôn ngữ, bao gồm EAL (English as an Additional Language). SLA của Cummins có bốn nội dung then chốt: 1) Năng lực thành thạo làm cơ sở chung (Common Underlying Proficiency - CUP). Giả thuyết này đòi hỏi nhà trường khuyến khích người học duy trì và phát triển kỹ năng ngôn ngữ thứ nhất trong lúc học ngôn ngữ thứ hai; 2) Sự phân biệt giữa Kỹ năng giao tiếp liên cá nhân cơ bản (Basic Interpersonal Communication Skills - BICS), ngôn ngữ đàm thoại hằng ngày với Khả năng thành thạo ngôn ngữ học thuật nhận thức (Cognitive Academic Language Proficiency - CALP), ngôn ngữ được dùng trong ngữ cảnh học thuật trong lộ trình lĩnh hội ngôn ngữ thứ hai; 3) Ba trụ cột của việc giảng dạy ngôn ngữ học thuật hiệu quả là kích hoạt kiến thức, kinh nghiệm có trước của người học; sử dụng/tiếp cận nội dung để dạy ngôn ngữ; và mở rộng ngôn ngữ cho hoạt động nhận thức và siêu nhận thức; 4) Đòi hỏi phát triển nhận thức trong các hoạt động ngôn ngữ. Giả thuyết này tin rằng, ngôn ngữ được lĩnh hội chỉ khi hoạt động ngôn ngữ được lồng ghép tự nhiên với tiến trình suy nghĩ, truy tìm, khám phá, giải quyết vấn đề.

Gần đây, lý thuyết kết nối cũng được xem là lý thuyết tiếp nhận ngôn ngữ thứ hai. Cách tiếp cận kết nối (Connectionist approach) cung cấp mô hình nhận thức của não bộ con người tạo nên các kết nối giữa những yếu tố, phương diện khác nhau của sự phát triển ngôn ngữ, căn cứ trên tần suất đồng xuất hiện của đầu vào ngôn ngữ theo cách tương tự như các kiến trúc máy tính. Mô hình này thay thế cho mô hình nhận thức mang tính biểu tượng truyền thống (Traditional symbolic cognitive models) vốn nhìn nhận suy nghĩ của con người như một tiến trình thao tác các biểu tượng rời rạc của các từ, các khái niệm, thông qua một tập hợp của những quy tắc theo một trình tự logic hình thức (Westermann, Ruh & Plunkett, 2009; Yasuhiro, 2019).

2.2.4. Khai thác sử dụng AI như một nhà hỗ trợ tích cực phương pháp luận giảng dạy ESL

Chủ trương dạy học Tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai trong nhà trường của Việt Nam được đưa ra trong bối cảnh trí tuệ nhân tạo (AI) đang phát triển và ảnh hưởng mạnh mẽ đến mọi mặt hoạt động của đời sống xã hội. Tổng quan nghiên cứu về tiến trình tiến hoá của việc học tập ngôn ngữ Anh như ngôn ngữ thứ hai dưới tác động của AI, Lazzat (2024) khái quát AI đang biến đổi mạnh mẽ phương pháp luận dạy và học tiếng Anh cũng như tái xác định quan niệm về lĩnh hội kĩ năng ngôn ngữ. Theo Lazzat (2024), ba cách cụ thể AI đang chuyển đổi và làm tiến hoá quá trình dạy học tiếng Anh. Một là, AI giúp người học trải qua các trải nghiệm học tập tự chủ và mang tính cá nhân hoá. Các công cụ AI có thể tích hợp vào dạy học để phân tích tiến trình học tập của người dùng, cung cấp nội dung học, bài tập phù hợp cũng như gửi đến người học những phản hồi tức thời. Quá trình cá nhân hoá này đang chứng tỏ khả năng làm gia tăng mạnh mẽ động cơ học tập của người học và nâng cao kết quả học tập một cách đáng kể. Hai là, lợi ích của việc cá nhân hoá học tập giúp việc dạy tiếng Anh thoát ra khỏi các lối dạy truyền thống vốn thiếu tính tương tác và tính linh hoạt trong vận dụng, dễ dẫn đến tình trạng hiện hữu của cách tiếp cận 'One-size-fits-all' trong các lớp học tiếng Anh. Sử dụng AI thận trọng và phù hợp giúp giáo viên phát triển được khả năng may đo những kinh nghiệm dạy học sát hợp với nhu cầu, tạo nên lộ trình học tập phù hợp với đặc điểm, phong cách học tập cá nhân của người học đến mức tối đa, làm nên những kế hoạch dạy học, nguồn học liệu lớn sinh động giúp làm nên một môi trường thực hành nhúng người học trong bề sử dụng tiếng Anh. Ba là, AI đang tái cấu trúc lại vai trò then chốt của giáo viên dạy học ngôn ngữ. Vai trò thứ nhất là mang đến cho người học những kĩ năng mà AI không thể thay thế được: trí tuệ cảm xúc, khả năng nuôi dưỡng, phát triển mối quan hệ tình cảm - xã hội, chiến lược học tập, tư duy phản biện, óc sáng tạo, tinh thần sáng kiến, đạo đức, trách nhiệm và lòng tử tế (Fitria, 2023). Vai trò thứ hai là

trách nhiệm hướng dẫn học sinh sử dụng công nghệ một cách hiệu quả để giúp phát triển các kĩ năng tự học và tận dụng hiệu quả các lợi ích cũng như đối mặt với những thách thức, bất cập mà AI mang lại (Nguyễn Phúc Quân, 2024). Nội dung bàn bạc trên cho thấy, AI tác động đa diện và tương hợp với những đặc điểm, yêu cầu của quá trình dạy học ESL. Điều này đòi hỏi giải pháp khai thác sử dụng AI như một nhà hỗ trợ tích cực phương pháp luận giảng dạy ESL trong phạm vi đào tạo lẫn dạy học.

3. Kết luận

Dạy học ESL ở Việt Nam là một xu thế phát triển tất yếu và cấp thiết cần được tất cả các bên liên quan nhận thức rõ ràng và sâu sắc với sự đồng tâm quyết chí. Việc áp dụng các mô hình CLIL và CBI vào dạy học ESL trong nhà trường cần ưu tiên tính đến kinh nghiệm, trình độ ngôn ngữ, các yếu tố về tâm lí, kinh tế, xã hội của người học; bối cảnh các chương trình giáo dục tiếng Anh của quốc gia đang triển khai; khả năng sẵn có và đáp ứng của đội ngũ giảng dạy và một số phương diện thuộc cơ sở vật chất thiết yếu (Nguyễn Thu Hằng & Nguyễn Mai Hoa, 2024; Vương Thị Hào & cộng sự, 2023). Các lí thuyết lĩnh hội ngôn ngữ thứ hai trong đó bao hàm cách tiếp cận dạy học theo hướng giao tiếp, AI như một công cụ hỗ trợ đắc lực cho quá trình cá nhân hoá, tự chủ, trải nghiệm trong học tập... được xem là những nền tảng giúp xây dựng, phát triển phương pháp, phương tiện dạy học ESL hiệu quả. Tương tự như ý tưởng của Peng (2019) đã đề xuất cho quá trình cải tiến dạy học tiếng Anh ở Trung Quốc: Lớp học dạy học ESL phải tận dụng được nền tảng của mô hình dạy học EFL để có thể tìm ra cách thích hợp cho việc giảng dạy mới. Cuối cùng, song hành với các giải pháp trên, một thiết chế xã hội có chức năng quy định, chế tài cùng với những nguồn lực quốc gia hỗ trợ việc sử dụng tiếng Anh trong các giao dịch xã hội, hành chính, kinh tế, giáo dục là giải pháp cần thiết, bảo đảm đủ cho việc dạy học ESL trong nhà trường đạt hiệu quả tối ưu.

Tài liệu tham khảo

- Brinton, D. (2003). Content-based instruction. In D. Nunan (Ed.), *Practical English Language Teaching*, pp. 199–224. New York: McGraw Hill.
- Cummins, J. (2000a). *Language, power, and pedagogy: Bilingual children in the crossfire*. Clevedon, UK: Multilingual Matters.
- Cummins, J. (2000b). BICS and CALP. In M. Byram (Ed.), *Encyclopedia of language teaching and learning*, pp. 76-79.
- Davies, S. (2003). Content-based instruction in EFL contexts. *The Internet TESL Journal*, 9(2). Retrieved from <http://iteslj.org/>.
- Dewey, M. (2010). English in English language teaching: Shifting values and assumptions in changing circumstances. *Working Papers in Educational Linguistics*, 25(1), p.1-15.

- Fitria, T. N. (2023). The use of artificial intelligence in education (AIED): Can AI replace teachers' roles. *Epigram*, 20(2), p.165-187.
- Hoque, M. E. (2017). An introduction to second language acquisition. *Education and Development Research Council (EDRC) Bangladesh*. Retrieved from https://www.researchgate.net/profile/Jim-Cummins/publication/242539680_Basic_Interpersonal_Communicative_Skills_and_Cognitive_Academic_Language_Proficiency.
- Ikeda, M., Izumi, S., Watanabe, Y., Pinner, R., & Davis, M. (2022). *Soft CLIL and English language teaching: Understanding Japanese policy, practice and implications*. Routledge.
- Irie, K. (2003). What Do We Know About the Language Learning Motivation of University Students in Japan? Some Patterns in Survey Studies. *JALT Journal*, 25(1):86-100.
- Jacobs, G. M., & Farrell, T. S. C. (2003). Understanding and implementing the CLT (Communicative Language Teaching) paradigm. *RELC Journal*, 34(1), p.5-30.
- Jordan, G. & Long, M. (2022). *English Language Teaching Now and How It Could Be*. Newcastle upon Tyne: Cambridge Scholars Publishing.
- Krashen, S. D. (1981). *Second language acquisition and second language learning*. Oxford: Pergamon.
- Krashen, S. D. (1982). *Principles and Practice in Second Language Acquisition*. Pergamon Press Inc.
- Lazzat, K. (2024). The evolution of language learning: Exploring AI's impact on teaching English as a second language. *Eurasian Science Review*, 2(4), p.133-137.
- Lee, C., & Phua, C. P. (2020). Singapore bilingual education: One policy, many interpretations. *Journal of Asian Pacific Communication*, 30(1-2), p.90-114.
- Lessard-Clouston, Michael (2018). *Second Language Acquisition Applied to English Language Teaching*. TESOL Press.
- Longcope, P. (2010). Differences between the EFL and the ESL language learning contexts. Retrieved from <http://www.lang.nagoya-u.ac.jp/proj/genbunronshu/30-2/longcope.pdf>.
- Markee, Numa (1997). Second Language Acquisition Research: A Resource for Changing Teachers' Professional Cultures? *The Modern Language Journal*, Vol. 81, No. 1, Special Issue: How Language Teaching Is Constructed (Spring, 1997), pp. 80-93.
- Marsh, D. (2007). The CLIL quality matrix: Achieving good practice in content and language integrated learning/bilingual education. *ECML Conference*, Graz.
- Miao, R. (2015). Second language acquisition: An introduction. In J. D. Wright (Ed.), *International Encyclopedia of the Social & Behavioral Sciences* (2nd ed., pp. 360-367). Elsevier.
- Nguyễn Phúc Quân. (5/2023). CHATGPT - Động lực đổi mới giáo dục: Vai trò của giáo viên trong kỉ nguyên trí tuệ nhân tạo. *Tạp chí Khoa học Quản lí Giáo dục*, số đặc biệt.
- Nguyễn Thị Thu Hằng & Nguyễn Thị Mai Hoa. (2024). Giảng dạy tích hợp nội dung và ngôn ngữ (CLIL) ở Việt Nam: Thách thức và giải pháp. *Tạp chí Nghiên cứu nước ngoài*, tập 40, số 2, tr.1-13.
- Nikula, T. (2016). CLIL: A European approach to bilingual education. In N. V. Deussen-Scholl & S. May (Eds.), *Second and foreign language education*. Springer International Publishing. Retrieved from https://doi.org/10.1007/978-3-319-02323-6_10-1.
- Paltridge, B. & Prior, M. T. (Eds, 2024). *The Routledge Handbook of Second Language Acquisition and Discourse*. Routledge.
- Peng, S. (2019). A study of the differences between EFL and ESL for English classroom teaching in China. *IRA International Journal of Education and Multidisciplinary Studies*, 15(1), p.32-35. Retrieved from <http://dx.doi.org/10.21013/jems.v15.n1.p4>.
- Richards, J. C., & Schmidt, R. (2002). *Longman dictionary of language teaching and applied linguistics* (3rd ed.). Pearson Education.
- Said, S. D., Sihes, A. J., & Yusof, S. M. (2018). Theme-based instruction method in English reading comprehension: Using Makassar local culture-based curriculum contents. *Journal of Physics: Conference Series*, 1028(1). <https://doi.org/10.1088/1742-6596/1028/1/012098>.
- Saville-Troike, M. (2012). *Introducing language acquisition* (2nd ed.). Cambridge University Press.
- Snow, M. A. (2001). Content-based and immersion models for second and foreign language teaching. In M. Celce-Murcia (Ed.), *Teaching English as a second or foreign language*, 3rd ed., pp. 303-318. Boston, MA: Heinle & Heinle.
- Vattakavanich, P., & Tucker, A. B. (1980). English as second language vs bilingual education. *Reading Improvement*, 17(4), p.292-300.
- Vương Hồng Hạnh, Nguyễn Thị Hào, Thạch Thị Lan Anh. (2023). Thực trạng quản lí kiểm tra đánh giá kết quả dạy học môn Tiếng Anh ở các trường trung học cơ sở theo hướng phát triển năng lực học sinh. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, tập 19, số S3, tr.68-72.
- Westermann, G., Ruh, N., & Plunkett, K. (2009). Connectionist approaches to language learning. *Linguistics*, 47(2), p.413-452.
- Widdowson, H. G. (2001). *Teaching language as communication*. Oxford: Oxford University Press.
- Yasuhiro, S. (2019). *Connectionism and second language acquisition*. Routledge.
- Yufrizal, H. (2023). *An introduction to second language acquisition*. PT. RajaGrafindo Persada - Rajawali Perss.